

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 11 - 43 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--------------------|
| Ông Cao Hoài Dương | Chủ tịch |
| Ông Đoàn Văn Nhuộm | Thành viên |
| Ông Nguyễn Mậu Dũng | Thành viên |
| Ông Lê Văn Nghĩa | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đăng Trình | Thành viên |
| Ông Trần Hoài Nam | Thành viên |
| Ông Nguyễn Xuân Quyền | Thành viên độc lập |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Đoàn Văn Nhuộm | Tổng Giám đốc |
| Ông Võ Khánh Hưng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tuấn Tú | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đăng Trình | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Đình Tùng | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đoàn Văn Nhuộm

Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 09 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty đang phản ánh trên khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (“PVB”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 285.506.255.661 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 285.506.255.661 đồng), đồng thời ghi nhận khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tương ứng là 38.475.189.606 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 38.475.189.606 đồng) dựa theo các đánh giá của Ban Tổng Giám đốc và số liệu báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của PVB cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục trong khi tại ngày báo cáo này, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do PVB làm chủ đầu tư đã dừng triển khai và Tổng Công ty vẫn đang chờ phê duyệt của các cơ quan về việc triển khai phương án phá sản cho PVB. Chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho khoản đầu tư vào PVB tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về vấn đề này trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Dựa trên các thông tin hiện tại, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho khoản đầu tư vào PVB tại ngày 30 tháng 6 năm 2024. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khác khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.


Bùi Văn Trịnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1808-2023-001-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 09 tháng 8 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------|--|-------|-------------|--------------------|--------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 25.875.161.612.600 | 24.999.500.301.810 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 2.644.265.109.017 | 4.211.865.687.164 |
| 1. | Tiền | 111 | | 2.143.251.109.017 | 3.310.851.687.164 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 501.014.000.000 | 901.014.000.000 |
| II. | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 9.893.332.364.697 | 9.643.332.364.697 |
| 1. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 9.893.332.364.697 | 9.643.332.364.697 |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 9.956.291.742.329 | 8.603.521.899.421 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 4.383.444.242.630 | 4.236.135.202.941 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 59.622.807.110 | 91.225.494.305 |
| 3. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 5.561.040.132.956 | 4.323.976.642.542 |
| 4. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (47.815.440.367) | (47.815.440.367) |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | 9 | 2.953.176.484.013 | 2.236.119.044.452 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 2.953.176.484.013 | 2.250.179.019.522 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | (14.059.975.070) |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 428.095.912.544 | 304.661.306.076 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 11.432.127.600 | 8.182.952.837 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | 11 | 184.723.460.424 | 88.451.948.544 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 12 | 231.940.324.520 | 208.026.404.695 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 5.816.690.097.544 | 5.817.509.297.945 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 16.515.044.748 | 18.739.476.800 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 16.515.044.748 | 18.739.476.800 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.183.351.772.298 | 1.187.452.652.237 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 708.488.799.995 | 722.263.282.482 |
| - Nguyên giá | 222 | | 3.054.729.036.833 | 3.018.632.816.317 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2.346.240.236.838) | (2.296.369.533.835) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 474.862.972.303 | 465.189.369.755 |
| - Nguyên giá | 228 | | 589.143.314.763 | 571.362.528.192 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (114.280.342.460) | (106.173.158.437) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 18.159.484.357 | 13.119.551.803 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 18.159.484.357 | 13.119.551.803 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 4.074.042.051.075 | 4.078.715.002.787 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 16 | 3.553.312.512.198 | 3.553.312.512.198 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 17 | 1.003.522.960.075 | 1.003.522.960.075 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 18 | 66.140.222.387 | 66.140.222.387 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 5 | (548.933.643.585) | (544.260.691.873) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 524.621.745.066 | 519.482.614.318 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 516.276.173.120 | 511.011.296.412 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 8.345.571.946 | 8.471.317.906 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 31.691.851.710.144 | 30.817.009.599.755 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024


Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 20.401.779.446.102 | 19.825.038.561.040 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 20.394.928.812.668 | 19.816.544.119.086 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 19 | 8.108.808.500.415 | 7.972.945.456.383 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 7.128.476.903 | 22.222.023.157 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 12 | 58.610.380.574 | 87.176.162.773 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 113.188.053.958 | 117.090.297.340 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 51.593.366.711 | 187.724.591.930 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 6.510.293.049 | 5.534.509.091 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 5.028.244.710.787 | 5.003.506.177.694 |
| 8. Vay ngắn hạn | 320 | 22 | 6.994.016.761.869 | 6.370.923.133.927 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 165.243.434.609 | 193.750.167.280 |
| 10. Quỹ bình ổn giá | 323 | 23 | (138.415.166.207) | (144.328.400.489) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 6.850.633.434 | 8.494.441.954 |
| 1. Vay dài hạn | 338 | 22 | - | 7.097.580.212 |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 6.850.633.434 | 1.396.861.742 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 11.290.072.264.042 | 10.991.971.038.715 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 24 | 11.290.072.264.042 | 10.991.971.038.715 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 10.342.295.000.000 | 10.342.295.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 10.342.295.000.000 | 10.342.295.000.000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 947.777.264.042 | 649.676.038.715 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 657.546.405.793 | 253.791.271.885 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 290.230.858.249 | 395.884.766.830 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 31.691.851.710.144 | 30.817.009.599.755 |


Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng




Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc
Ngày 09 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|-------------|--------------------|--------------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 26 | 45.049.986.917.932 | 37.012.507.991.857 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | | 45.049.986.917.932 | 37.012.507.991.857 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 27 | 44.175.947.728.415 | 36.196.416.322.605 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 874.039.189.517 | 816.091.669.252 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 29 | 385.735.710.317 | 393.390.295.171 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 30 | 169.042.208.886 | 148.275.921.321 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 70.036.694.175 | 118.859.684.600 |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 | 31 | 529.078.843.698 | 430.963.695.917 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 31 | 220.439.279.743 | 202.781.667.844 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 341.214.567.507 | 427.460.679.341 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | 32 | 4.868.406.671 | 30.603.198.605 |
| 11. Chi phí khác | 32 | 32 | 770.343.483 | 1.109.063.634 |
| 12. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32) | 40 | | 4.098.063.188 | 29.494.134.971 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 345.312.630.695 | 456.954.814.312 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 33 | 54.956.026.486 | 84.334.040.243 |
| 15. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 33 | 125.745.960 | (833.717.260) |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 290.230.858.249 | 373.454.491.329 |


Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng


Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc
Ngày 09 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|----------------------------|----------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 345.312.630.695 | 456.954.814.312 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 58.497.887.025 | 72.959.348.442 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (9.387.023.358) | (54.653.073.932) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (14.796.158.785) | (13.602.826.435) |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (323.869.472.831) | (362.272.908.138) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 70.036.694.175 | 118.859.684.600 |
| Các khoản điều chỉnh khác (i) | 07 | 11.849.384.282 | 490.923.690.141 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 137.643.941.203 | 709.168.728.990 |
| (Tăng) các khoản phải thu | 09 | (1.625.191.733.705) | (1.750.139.320.179) |
| (Tăng) hàng tồn kho | 10 | (702.997.464.491) | (78.206.042.171) |
| Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (54.343.182.230) | (2.129.754.974.394) |
| Tăng chi phí trả trước | 12 | (23.962.838.042) | (98.842.980.343) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (70.737.244.759) | (117.413.445.628) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (33.207.022.419) | (916.027.732) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (21.118.743.901) | (59.482.232.115) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (2.393.914.288.344) | (3.525.586.293.572) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (20.240.969.715) | (43.147.367.065) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 123.088.000 | - |
| 3. Tiền chi gửi tiền có kỳ hạn | 23 | (5.300.000.000.000) | (5.653.801.200.000) |
| 4. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn | 24 | 5.050.000.000.000 | 4.063.801.200.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (79.680.015.000) |
| 6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 478.367.254.809 | 262.891.458.099 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 208.249.373.094 | (1.449.935.923.966) |


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)


Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|----------------------------|----------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 14.640.266.837.969 | 10.261.775.845.694 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (14.024.270.790.239) | (7.248.541.313.586) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 615.996.047.730 | 3.013.234.532.108 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (1.569.668.867.520) | (1.962.287.685.430) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 4.211.865.687.164 | 3.430.430.567.878 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 2.068.289.373 | 366.334.699 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 2.644.265.109.017 | 1.468.509.217.147 |

- (i) Bao gồm khoản điều chỉnh giảm tiền lãi phát sinh trên số dư Quỹ Bình ổn giá xăng dầu âm như trình bày tại Thuyết minh 23 với số tiền là 5.913.234.282 đồng (kỳ trước: không phát sinh).


Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng


Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc
Ngày 09 tháng 8 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ sau điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018 và cập nhật thay đổi lần thứ 19 ngày 13 tháng 12 năm 2022. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tổng số nhân viên của Tổng Công ty là 681 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 683 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty:

- Kinh doanh sản phẩm dầu: Kinh doanh và xuất nhập khẩu sản phẩm Ethanol; Kinh doanh và xuất nhập khẩu dầu và dầu thô trong và ngoài nước; Phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Sản xuất sản phẩm Ethanol, sản phẩm dầu; Kinh doanh nhiên liệu máy bay; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất; Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư thiết bị trong chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Mua bán phân bón; Kinh doanh hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu.

- Dịch vụ: Cho thuê kho bãi; Cho thuê xe ô tô, xe có động cơ khác, kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu, hệ thống thiết bị pha chế xăng dầu; Đại lý tàu biển; Môi giới và cung ứng tàu biển, vận tải dầu khô và sản phẩm dầu; Hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương, vận tải đường thủy nội địa; Hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe ô tô; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy; Tư vấn đấu thầu; Xây dựng các hệ thống bồn, bể chứa sản phẩm dầu; Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu xăng dầu; Quảng cáo tại các kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu và trên các phương tiện vận tải xăng dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban Quản lý Dự án PVOIL
- Chi nhánh PVOIL Hà Tĩnh
- Chi nhánh PVOIL Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PVOIL Quảng Ngãi
- Chi nhánh PVOIL Thừa Thiên Huế
- Chi nhánh PVOIL Nghi Sơn - Thanh Hóa
- Văn phòng đại diện Myanmar

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có 27 công ty con, 7 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 17.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập riêng cho Công ty mẹ - Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính và kinh doanh của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo khác.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính và kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi đã loại trừ đi các tổn thất theo quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho đối với hoạt động thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

| | Số năm |
|-------------------------------|--------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 6 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 5 - 6 |
| Thiết bị quản lý | 3 - 5 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 3 - 6 |

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê cửa hàng xăng dầu, thuê đất, giá trị quyền sử dụng đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng, thuê cửa hàng xăng dầu, thuê đất thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, lợi thế kinh doanh từ việc thuê đất tuy nhiên không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 ("Nghị định 95") của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 ("Nghị định 83") của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 95 và Nghị định 83 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở theo các quy định hiện hành.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân với mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất thông thường theo quy định hiện hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 282.614.237 | 788.616.183 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.142.968.494.780 | 3.310.063.070.981 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 501.014.000.000 | 901.014.000.000 |
| | 2.644.265.109.017 | 4.211.865.687.164 |

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc từ 1 tuần đến 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,5% đến 3,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 0,5% đến 3,4%/năm).

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm số tiền 519.735.118 đồng và 3.774.149,9 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 292.212.815 đồng và 3.774.149,9 Đô la Mỹ) là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, 1.014.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.014.000.000 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng (các khoản tương đương tiền) và 243.332.364.697 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 243.332.364.697 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng (được trình bày tại Thuyết minh số 05) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - "Oceanbank") bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung

cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng sở hữu 100% vốn bởi Nhà nước, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng các khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|------------|----------------|-----------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | | | | |
|------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 9.893.332.364.697 | 9.893.332.364.697 | 9.643.332.364.697 | 9.643.332.364.697 |
|------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, hưởng lãi suất từ 3,1%/năm đến 7,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,7%/năm đến 9%/năm).

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| Đầu tư vào công ty con | 3.553.312.512.198 | (222.658.354.263) | 3.553.312.512.198 | (212.755.231.473) |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 1.003.522.960.075 | (296.157.126.651) | 1.003.522.960.075 | (296.607.221.414) |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 66.140.222.387 | (30.118.162.671) | 66.140.222.387 | (34.898.238.986) |
| | 4.622.975.694.660 | (548.933.643.585) | 4.622.975.694.660 | (544.260.691.873) |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 4.310.737.338.358 | 3.744.736.524.008 |
| Phải thu khách hàng khác | 72.706.904.272 | 491.398.678.933 |
| | 4.383.444.242.630 | 4.236.135.202.941 |

7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| a. Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Hoạt động ủy thác xuất nhập khẩu | 4.370.889.090.608 | 3.394.245.414.682 |
| Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (i) | 376.761.773.705 | 305.514.166.317 |
| Lãi tiền gửi dự thu | 267.600.583.167 | 392.184.654.584 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn (ii) | 483.157.302.365 | 110.692.217.362 |
| Phải thu về cổ phần hóa (iii) | 5.755.479.545 | 5.755.479.545 |
| Lợi nhuận sau thuế nộp thừa còn phải thu | 2.346.281.910 | 2.346.281.910 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | | |
| Các khoản phải thu khác | 54.529.621.656 | 113.238.428.142 |
| | 5.561.040.132.956 | 4.323.976.642.542 |
| b. Phải thu dài hạn khác | | |
| Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland | 16.515.044.748 | 18.739.476.800 |
| | 16.515.044.748 | 18.739.476.800 |

Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 35)

4.430.681.956.853 2.934.482.813.472

- (i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ("Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh" hoặc "BCC") ngày 21 tháng 01 năm 2021 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PVGAS") để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng Hợp tác Kinh doanh và phân chia lợi nhuận sau thuế cho Tổng Công ty và PVGAS theo tỷ lệ lần lượt là 65% và 35%. Chi tiết khoản phải thu ngắn hạn khác liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Các khoản phải thu khác liên quan đến việc thực hiện BCC | 368.284.681.461 | 298.128.407.135 |
| Phần lợi nhuận sau thuế được chia từ kết quả kinh doanh của BCC (*) | 8.477.092.244 | 7.385.759.182 |
| | 376.761.773.705 | 305.514.166.317 |

(*) Trong kỳ, phần lợi nhuận sau thuế tương ứng với tỷ lệ mà PVOIL được hưởng từ BCC là 8.477.092.244 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 11.944.622.146 đồng), trong đó, phần lợi nhuận sau thuế còn phải thu từ kết quả kinh doanh của BCC tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 8.477.092.244 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.385.759.182 đồng).

- (ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.
- (iii) Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân | 19.576.761.700 | - | 19.576.761.700 | - |
| Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông | 9.613.340.562 | - | 9.613.340.562 | - |
| Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu | 7.799.179.244 | - | 7.799.179.244 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Ngọc Tâm | 4.879.798.429 | - | 4.879.798.429 | - |
| Khác | 5.946.360.432 | - | 5.946.360.432 | - |
| | 47.815.440.367 | - | 47.815.440.367 | - |

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 749.134.823.207 | - | 631.002.757.235 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 299.604.786.541 | - | 406.521.297.869 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 4.744.129.079 | - | 4.617.756.319 | - |
| Thành phẩm | 114.137.865.883 | - | 95.243.302.700 | (2.784.367.524) |
| Hàng hoá | 1.785.554.879.303 | - | 1.112.793.905.399 | (11.275.607.546) |
| | 2.953.176.484.013 | - | 2.250.179.019.522 | (14.059.975.070) |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 14.059.975.070 đồng (Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 0 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 11.432.127.600 | 8.182.952.837 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 11.432.127.600 | 8.182.952.837 |
| b. Dài hạn | 516.276.173.120 | 511.011.296.412 |
| Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh | 178.081.513.919 | 180.536.985.199 |
| Tiền thuê đất, giá trị quyền sử dụng đất | 208.263.310.353 | 194.753.682.332 |
| Tiền thuê cửa hàng xăng dầu | 54.736.363.637 | 44.773.727.273 |
| Công cụ, dụng cụ | 29.183.508.380 | 35.605.982.793 |
| Sửa chữa, chỉnh trang cửa hàng xăng dầu và quảng bá thương hiệu | 20.215.724.618 | 24.398.288.330 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 25.795.752.213 | 30.942.630.485 |
| | 527.708.300.720 | 519.194.249.249 |

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số được khấu trừ/đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|------------------------|--------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Các khoản thuế phải thu Nhà nước | | | | |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 800.000 | - | 350.643.481 | 351.443.481 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.434.525.553 | 10.434.525.553 | - | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 197.591.079.142 | - | 33.345.477.415 | 230.936.556.557 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - | 652.324.482 | 652.324.482 |
| | 208.026.404.695 | 10.434.525.553 | 34.348.445.378 | 231.940.324.520 |
| Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước | | | | |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 359.002.120 | 355.602.465.924 | 355.742.365.907 | 219.102.137 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 869.477.652.115 | 869.477.652.115 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 17.323.766.019 | 17.323.766.019 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 6.427.674.914 | 21.777.552.855 | 27.277.957.015 | 927.270.754 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 42.402.227.873 | 33.207.022.419 | 9.195.205.454 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 26.033.506.458 | 26.033.506.458 | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | 79.724.858.862 | 292.518.801.183 | 324.639.484.693 | 47.604.175.352 |
| Các khoản phí, lệ phí khác | 664.626.877 | 2.313.593.855 | 2.313.593.855 | 664.626.877 |
| | 87.176.162.773 | 1.627.449.566.282 | 1.656.015.348.481 | 58.610.380.574 |

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng |
|------------------------|-------------------------------|------------------------|---|---------------------|----------------------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.131.897.844.815 | 725.718.503.590 | 82.168.162.896 | 68.693.781.620 | 10.154.523.396 | 3.018.632.816.317 |
| Mua trong kỳ | 12.246.068.922 | 7.260.001.986 | 8.312.168.126 | 8.711.000.000 | 150.500.000 | 36.679.739.034 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (519.999.999) | - | - | (519.999.999) |
| Giảm khác | (63.518.519) | - | - | - | - | (63.518.519) |
| Số dư cuối kỳ | 2.144.080.395.218 | 732.978.505.576 | 89.960.331.023 | 77.404.781.620 | 10.305.023.396 | 3.054.729.036.833 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.608.759.853.149 | 565.469.852.820 | 65.975.673.816 | 48.391.495.410 | 7.772.658.640 | 2.296.369.533.835 |
| Khấu hao trong kỳ | 31.426.308.602 | 13.625.454.134 | 1.452.365.786 | 3.716.179.573 | 170.394.907 | 50.390.703.002 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (519.999.999) | - | - | (519.999.999) |
| Số dư cuối kỳ | 1.640.186.161.751 | 579.095.306.954 | 66.908.039.603 | 52.107.674.983 | 7.943.053.547 | 2.346.240.236.838 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 523.137.991.666 | 160.248.650.770 | 16.192.489.080 | 20.302.286.210 | 2.381.864.756 | 722.263.282.482 |
| Tại ngày cuối kỳ | 503.894.233.467 | 153.883.198.622 | 23.052.291.420 | 25.297.106.637 | 2.361.969.849 | 708.488.799.995 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 457.702.040.102 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 413.730.296.328 đồng).



14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 476.138.886.880 | 95.223.641.312 | 571.362.528.192 |
| Tăng trong kỳ | - | 1.964.000.000 | 1.964.000.000 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 368.000.000 | 368.000.000 |
| Tăng do phân loại lại | 15.448.786.571 | - | 15.448.786.571 |
| Số dư cuối kỳ | 491.587.673.451 | 97.555.641.312 | 589.143.314.763 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 42.773.927.016 | 63.399.231.421 | 106.173.158.437 |
| Khấu hao trong kỳ | 4.272.905.063 | 3.834.278.960 | 8.107.184.023 |
| Số dư cuối kỳ | 47.046.832.079 | 67.233.510.381 | 114.280.342.460 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 433.364.959.864 | 31.824.409.891 | 465.189.369.755 |
| Tại ngày cuối kỳ | 444.540.841.372 | 30.322.130.931 | 474.862.972.303 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 3.476.125.121 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.717.365.245 đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Dự án mua sắm hệ thống ứng dụng bán hàng cho khách hàng cá nhân | 9.975.000.000 | - |
| Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu | 3.634.249.533 | 1.704.868.358 |
| Dự án lắp đặt thiết bị bổ sung và mở rộng nhà xuất tại kho xăng dầu Nghi Sơn | 1.642.991.254 | 3.181.981.993 |
| Dự án duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và cải tạo kho xăng dầu Nghi Sơn | - | 5.647.026.944 |
| Các công trình khác | 2.907.243.570 | 2.585.674.508 |
| | 18.159.484.357 | 13.119.551.803 |

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

| Tên công ty con | Giá trị sổ sách | Tỷ lệ phần | Tỷ lệ quyền | Giá trị sổ sách |
|--|-------------------|------------|--------------|-------------------|
| | Số cuối kỳ | tại ngày | biểu quyết | Số đầu kỳ |
| | VND | cuối kỳ | năm giữ tại | Số đầu kỳ |
| | | % | ngày cuối kỳ | VND |
| | | | % | |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 209.567.804.774 | 100,00% | 100,00% | 209.567.804.774 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | 139.584.363.443 | 100,00% | 100,00% | 139.584.363.443 |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu nội địa PVOIL Lào | 134.520.658.726 | 100,00% | 100,00% | 134.520.658.726 |
| Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào | 78.551.423.672 | 100,00% | 100,00% | 78.551.423.672 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu | 40.335.977.516 | 100,00% | 100,00% | 40.335.977.516 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh | 28.577.516.060 | 100,00% | 100,00% | 28.577.516.060 |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (i) | 810.364.301.326 | 94,55% | 94,55% | 810.364.301.326 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | 337.059.294.469 | 89,37% | 89,37% | 337.059.294.469 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân | 70.826.240.317 | 80,19% | 80,19% | 70.826.240.317 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận (ii) | 70.009.916.425 | 79,68% | 79,68% | 70.009.916.425 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | 105.877.995.794 | 78,62% | 78,62% | 105.877.995.794 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 152.739.037.713 | 72,29% | 72,29% | 152.739.037.713 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | 63.846.506.524 | 72,00% | 72,00% | 63.846.506.524 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 201.876.075.741 | 71,84% | 71,84% | 201.876.075.741 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | 38.699.084.673 | 71,68% | 71,68% | 38.699.084.673 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 74.999.833.116 | 68,00% | 68,00% | 74.999.833.116 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ | 373.997.531.512 | 67,64% | 67,64% | 373.997.531.512 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | 66.151.133.217 | 67,13% | 67,13% | 66.151.133.217 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 151.334.458.744 | 65,18% | 65,18% | 151.334.458.744 |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL | 59.947.983.022 | 62,66% | 62,66% | 59.947.983.022 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 114.732.823.809 | 57,18% | 57,18% | 114.732.823.809 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 41.228.882.773 | 56,75% | 56,75% | 41.228.882.773 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 53.675.000.000 | 56,50% | 56,50% | 53.675.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức | 79.599.663.922 | 51,01% | 51,01% | 79.599.663.922 |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore | 35.242.504.910 | 51,00% | 51,00% | 35.242.504.910 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình | 14.280.000.000 | 51,00% | 51,00% | 14.280.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia | 5.686.500.000 | 51,00% | 51,00% | 5.686.500.000 |
| | 3.553.312.512.198 | | | 3.553.312.512.198 |

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC") lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Do các vướng mắc trong công tác quyết toán cổ phần hóa PETEC nên Tổng Công ty đang làm việc với PVGAS để thống nhất và báo cáo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam việc dừng chuyển nhượng cổ phần của PVOIL tại PETEC cho PVGAS.
- (ii) Ngày 01 tháng 7 năm 2024, Tổng Công ty đã hoàn tất mua thêm 963.493 cổ phần từ các cổ đông khác của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận, theo đó nâng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty con này lên 95,26%.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

| Tên công ty liên kết | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ % | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---------------------------|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------|
| | | | Giá trị số sách VND | Dự phòng VND | Giá trị số sách VND | Dự phòng VND |
| Tên công ty liên kết | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii) | 47,79% | 47,79% | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn | 44,99% | 44,99% | 1.197.459.775 | (395.712.000) | 1.197.459.775 | (862.177.491) |
| Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu | 44,79% | 44,79% | 335.225.848.000 | - | 335.225.848.000 | - |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i) | 39,76% | 39,76% | 285.506.255.661 | (38.475.189.606) | 285.506.255.661 | (38.475.189.606) |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (iv) | 34,28% | 34,28% | 254.057.440.160 | (254.057.440.160) | 254.057.440.160 | (254.057.440.160) |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí | 29,00% | 29,00% | 79.973.319.843 | - | 79.973.319.843 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (iii) | 20,26% | 33,33% | 13.542.778.807 | - | 13.542.778.807 | - |
| Tên công ty liên doanh | | | | | | |
| Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii) | 30,20% | - | - | - | - | - |
| Công ty TNHH Kho ngâm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 19,00% | - | 13.585.359.052 | (3.228.784.885) | 13.585.359.052 | (3.212.414.158) |
| Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA | 15,00% | - | 20.434.498.777 | - | 20.434.498.777 | - |
| 1.003.522.960.075 | | | (296.157.126.651) | 1.003.522.960.075 | (296.607.221.414) | |

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

- (i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí ("PVB") làm chủ đầu tư được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đề xuất được xác định lại khoản đầu tư về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do PVB làm chủ đầu tư, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để quyết định phương án xử lý tiếp theo đối với PVB theo quy định của pháp luật. Đồng thời, Tổng Công ty cũng đã thuê đơn vị tư vấn pháp lý để tìm giải pháp và cách thức triển khai phù hợp nhất đối với Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ nói trên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư này với số tiền 38.475.189.606 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 38.475.189.606 đồng) dựa theo số liệu báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của PVB cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.
- (ii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 đồng theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 đồng và 198.044.907.747 đồng.
- (iii) Trong kỳ, để đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư phát triển, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình đã thực hiện tăng vốn điều lệ thêm 30.000.000.000 đồng thông qua hình thức chia một phần cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu với số tiền là 10.750.176.212 đồng, đồng thời phát hành thêm cổ phiếu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 19.249.823.788 đồng.
- (iv) Ngày 27 tháng 5 năm 2024, Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung.

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau | 46.976.384.000 | 46.976.384.000 |
| Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh | 10.549.395.047 | 10.549.395.047 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh | 7.263.016.037 | 7.263.016.037 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông | 1.351.427.303 | 1.351.427.303 |
| | 66.140.222.387 | 66.140.222.387 |

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND | Số đầu kỳ Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND |
|--|---|--|
| Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 6.270.276.661.806 | 7.445.437.654.463 |
| Vitol Asia PTE., Ltd | 668.392.894.591 | - |
| Soleum Energy PTE., Ltd | 644.567.769.161 | - |
| Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (i) | 368.712.061.621 | 387.412.090.473 |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 156.859.113.236 | 140.095.711.447 |
| | 8.108.808.500.415 | 7.972.945.456.383 |

- (i) Phản ánh khoản phải trả tiền mua xăng nền RON91 và DO sản phẩm đáy theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PVGAS").

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí mua hàng, tài sản trích trước | 16.746.900.369 | 160.205.180.825 |
| Chi phí trích trước vận chuyển | 9.866.531.168 | 10.785.758.825 |
| Chi phí trích trước sản phẩm dầu | 11.641.341.888 | 3.061.044.455 |
| Chi phí lãi vay trích trước | 2.622.332.429 | 3.322.883.013 |
| Chi phí trích trước khác | 10.716.260.857 | 10.349.724.812 |
| | 51.593.366.711 | 187.724.591.930 |

Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)

20.672.918.510

99.402.256.719

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Hoạt động ủy thác xuất nhập khẩu | 4.988.573.005.141 | 4.962.877.979.595 |
| Phải trả về cổ phần hóa (i) | 5.078.241.760 | 5.078.241.760 |
| Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (ii) | 6.508.956.732 | 6.508.956.732 |
| Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (iii) | 6.352.023.086 | 6.390.597.832 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 21.732.484.068 | 22.650.401.775 |
| | 5.028.244.710.787 | 5.003.506.177.694 |
| <i>Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i> | <i>2.168.583.253.475</i> | <i>2.041.642.031.769</i> |
| (i) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền. | | |
| (ii) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền. | | |
| (iii) Phản ánh số tiền phải trả liên quan đến chi phí điều chuyển của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PVGAS"). | | |



22. VAY NGẮN HẠN VÀ VAY DÀI HẠN

a) Vay ngắn hạn

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 6.368.557.273.857 | 6.368.557.273.857 | 14.640.266.837.969 | 14.014.807.349.957 | 6.994.016.761.869 | 6.994.016.761.869 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 2.365.860.070 | 2.365.860.070 | - | 2.365.860.070 | - | - |
| | 6.370.923.133.927 | 6.370.923.133.927 | 14.640.266.837.969 | 14.017.173.210.027 | 6.994.016.761.869 | 6.994.016.761.869 |

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ và lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 dao động từ 1,85% đến 3%/năm đối với khoản vay bằng VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 1,7%/năm đến 3,2%/năm đối với khoản vay bằng VND và từ 3,2% đến 3,7%/năm đối với khoản vay bằng USD). Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty.

b) Vay dài hạn

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|----------|----------------------|------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số phải trả trong vòng 12 tháng | 2.365.860.070 | 2.365.860.070 | - | 2.365.860.070 | - | - |
| Số phải trả sau 12 tháng | 7.097.580.212 | 7.097.580.212 | - | 7.097.580.212 | - | - |
| | 9.463.440.282 | 9.463.440.282 | - | 9.463.440.282 | - | - |

23. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu kỳ | (144.328.400.489) | (513.398.942.699) |
| Trích quỹ trong kỳ | - | 610.907.856.050 |
| Sử dụng quỹ trong kỳ | - | (115.814.232.365) |
| Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn giá âm | - | (4.119.341.563) |
| Điều chỉnh khác (*) | 5.913.234.282 | - |
| Số dư cuối kỳ | (138.415.166.207) | (22.424.660.577) |

Trong đó:

| | | |
|---|-------------------|------------------|
| Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn giá chưa kết chuyển | (138.415.166.207) | (22.424.660.577) |
|---|-------------------|------------------|

(*) Thể hiện khoản điều chỉnh giảm tiền lãi phát sinh trên số dư Quỹ Bình ổn giá xăng dầu âm cho giai đoạn trước năm 2023 và từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 3 năm 2024 với tổng số tiền 5.913.234.282 đồng theo Biên bản kiểm tra ngày 22 tháng 5 năm 2024 của đoàn thanh tra Bộ Tài chính tại Tổng Công ty. Số tiền nói trên đã được hạch toán tăng tương ứng số dư Quỹ bình ổn giá xăng dầu trong kỳ và đã được đối trừ và nộp vào tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Việc trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính và Bộ Công thương tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 – Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ Bình ổn giá xăng dầu”). Phần chênh lệch trích và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Công thương trong thời gian tiếp theo.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Cộng VND |
|---|----------------------------------|---|---------------------------|
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | | |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 | 10.342.295.000.000 | 462.408.171.885 | 10.804.703.171.885 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | 373.454.491.329 | 373.454.491.329 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | (1.771.000.000) | (1.771.000.000) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 10.342.295.000.000 | 834.091.663.214 | 11.176.386.663.214 |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | | |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 | 10.342.295.000.000 | 649.676.038.715 | 10.999.841.405.793 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | 290.237.168.478 | 290.230.858.249 |
| Hoàn trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | 7.870.367.078 | 7.870.367.078 |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 10.342.295.000.000 | 947.783.574.271 | 11.290.072.264.042 |

(*) Căn cứ mức độ hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch năm 2023, Tổng Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban Điều hành Tổng Công ty từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo quy định hiện hành với số tiền là 105.444.587.078 đồng. Theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý với số tiền 97.574.220.000 đồng. Theo đó, Tổng Công ty đã hoàn trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ với số tiền 7.870.367.078 đồng.
- Chia cổ tức năm 2023 theo tỷ lệ 2% vốn điều lệ, tương đương với số tiền 206.845.900.000 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang triển khai các công việc cần thiết để tiến hành kế hoạch chi trả cổ tức nói trên.

| Cổ phiếu | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|----------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 200.445.036 | 200.445.036 |
| Cổ phiếu phổ thông | 200.445.036 | 200.445.036 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.034.229.500 | 1.034.229.500 |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.034.229.500 | 1.034.229.500 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 13 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

| | Số cổ phần Cổ phần | Tỷ lệ % | Số vốn góp VND |
|---------------------------|-----------------------|----------------|---------------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 832.803.564 | 80,52% | 8.328.035.640.000 |
| Các cổ đông khác | 201.425.936 | 19,48% | 2.014.259.360.000 |
| | 1.034.229.500 | 100,00% | 10.342.295.000.000 |

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho tổng diện tích thuê 3.890,04 m² tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó: (i) diện tích thuê 3.459,11 m² với giá thuê là 70.622.316 đồng/m²/50 năm (Thuyết minh số 10). Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn là 50 năm từ ngày 10 tháng 01 năm 2010 cho phần diện tích 2.952,67 m²; 48 năm từ ngày 24 tháng 7 năm 2012 cho phần diện tích 506.44 m². Toàn bộ số tiền thuê văn phòng không gồm thuế GTGT đã được thanh toán với giá trị 244.290.357.799 đồng. (ii) diện tích thuê 430,93 m² với giá thuê 464.220 đồng/m²/năm, trả tiền thuê hàng năm, thời hạn 10 năm từ ngày 01 tháng 12 năm 2023.

Hàng hóa nhận giữ hộ

| | Đơn vị | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|--------|-------------|-------------|
| 1. Xăng dầu (M95, M92, DO, Naphtha, Condensate Shariah, E5, Jet A1) | Lit 15 | 140.650.042 | 133.483.784 |
| 2. Xăng dầu (FO) | Kg | 3.175.227 | 534.749 |

Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------|--------|------------|------------|
| Đô la Mỹ | USD | 12.725.018 | 25.925.383 |

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 44.839.891.874.746 | 36.828.363.877.262 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác | 210.095.043.186 | 184.144.114.595 |
| | 45.049.986.917.932 | 37.012.507.991.857 |
| <i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i> | 44.951.624.789.447 | 36.874.422.719.031 |

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Giá vốn hàng bán | 44.148.294.436.509 | 36.159.163.552.441 |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 41.713.266.976 | 37.252.770.164 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (14.059.975.070) | - | - |
| | 44.175.947.728.415 | 36.196.416.322.605 |

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.086.688.383.876 | 4.976.769.016.860 |
| Chi phí nhân công | 188.930.735.455 | 173.277.635.579 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 58.497.887.025 | 72.959.348.442 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 255.380.831.505 | 130.244.361.726 |
| Chi phí khác bằng tiền | 207.708.170.188 | 207.469.408.855 |
| | 5.797.206.008.049 | 5.560.719.771.462 |

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 287.212.893.707 | 309.959.563.029 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 61.989.325.486 | 31.117.387.033 |
| Cổ tức được chia | 42.110.174.239 | 47.369.933.860 |
| Lãi trên quỹ bình ổn giá âm (Thuyết minh số 23) | (5.913.234.282) | 4.119.341.563 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 336.551.167 | 824.069.686 |
| | 385.735.710.317 | 393.390.295.171 |

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay | 70.036.694.175 | 118.859.684.600 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 71.104.443.645 | 7.941.946.036 |
| Chiết khấu thanh toán do người mua trả trước | 18.106.947.351 | 35.425.317.126 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 4.672.951.712 | (24.256.057.727) |
| Chi phí mua hàng trả chậm | 4.397.560.891 | 9.630.322.193 |
| Chi phí tài chính khác | 723.611.112 | 674.709.093 |
| | 163.885.465.934 | 148.275.921.321 |

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí bán hàng | 529.078.843.698 | 430.963.695.917 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 126.708.698.262 | 118.652.302.475 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng | 30.317.600.240 | 42.735.734.142 |
| Chi phí vận chuyển | 72.996.471.021 | 37.193.393.484 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 148.790.181.103 | 77.500.125.902 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 40.200.740.001 | 57.255.686.717 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 110.065.153.071 | 97.626.453.197 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 220.439.279.743 | 202.781.667.844 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 62.222.037.193 | 54.625.333.104 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng | 18.308.735.177 | 15.132.093.664 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.671.310.875 | 7.224.682.066 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 33.594.179.381 | 15.550.842.340 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 97.643.017.117 | 110.248.716.670 |
| | 749.518.123.441 | 633.745.363.761 |

32. LỢI NHUẬN KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Thu nhập khác | 4.868.406.671 | 30.603.198.605 |
| Thu từ bồi thường | 4.502.899.187 | 60.050.000 |
| Hoàn nhập Quỹ dự phòng bảo vệ môi trường | - | 30.397.016.205 |
| Các khoản thu nhập khác | 365.507.484 | 146.132.400 |
| Chi phí khác | 770.343.483 | 1.109.063.634 |
| Lợi nhuận khác | 4.098.063.188 | 29.494.134.971 |

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành | 54.949.716.257 | 84.334.040.243 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 54.949.716.257 | 84.334.040.243 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 345.312.630.695 | 456.954.814.312 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: | (83.107.923.727) | (59.406.407.676) |
| Cổ tức được chia | (42.110.174.239) | (47.369.933.860) |
| Lợi nhuận trước thuế từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | (10.596.365.304) | (14.930.777.684) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá (CLTG) hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ và phải thu | (2.228.268.207) | (3.150.150.467) |
| Lỗ CLTG chưa thực hiện không được trừ (năm trước mang sang) | (1.169.839.309) | - |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (27.003.276.668) | 6.044.454.335 |
| Cộng: | 1.947.509.017 | 9.191.016.897 |
| Tiền thuê đất nộp bổ sung cho giai đoạn trước | 628.729.804 | 4.168.586.300 |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ khác | 1.318.779.213 | 5.022.430.597 |
| Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 264.152.215.985 | 406.739.423.533 |
| Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20% | 264.152.215.985 | 406.739.423.533 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 52.830.443.197 | 81.347.884.707 |
| tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | 2.119.273.060 | 2.986.155.536 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 54.949.716.257 | 84.334.040.243 |
| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 125.745.960 | 107.550.706 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | (941.267.966) |
| Tổng chi phí/ (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 125.745.960 | (833.717.260) |

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là số liệu tạm tính. Số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức phải nộp sẽ phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế với cơ quan thuế.

34. CAM KẾT VỐN

Theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ (“Nghị quyết 11”) ngày 26 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024, trong đó, giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong năm 2024 với số tiền 377 tỷ đồng. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã thực hiện giải ngân đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản với tổng giá trị là khoảng 62 tỷ đồng và đang triển khai các công việc cần thiết để hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản theo đúng Nghị quyết 11 nói trên.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---------------------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Chủ sở hữu |
| Các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam | Cùng chủ sở hữu |
| Các công ty con của Tổng Công ty | Công ty con |
| Các công ty liên kết của Tổng Công ty | Công ty liên kết |
| Các công ty liên doanh của Tổng Công ty | Công ty liên doanh |
| Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của Tổng Công ty | Đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | Cùng cán bộ quản lý chủ chốt |

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Cổ tức được chia | 42.110.174.239 | 47.369.933.860 |
| Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu | 9.487.524.000 | 9.487.524.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 5.702.132.100 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | 4.390.793.400 | 6.272.562.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 4.117.140.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | 3.942.208.800 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức | 3.795.438.000 | 1.897.719.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | 3.027.735.082 | 2.267.460.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân | 2.608.500.000 | 1.410.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 2.607.016.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình | 2.431.686.857 | - |
| Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA | - | 24.254.640.000 |
| Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau | - | 1.468.012.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn | - | 312.016.860 |

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------------|-------------------------------|
| Giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ | 44.951.624.789.447 | 36.874.422.719.031 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 4.345.796.703.163 | 3.712.756.698.977 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình | 4.011.200.258.629 | 3.212.537.580.431 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 3.515.457.864.630 | 2.949.510.882.708 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | 3.483.848.573.162 | 2.011.037.189.923 |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP | 3.436.102.388.143 | 3.657.271.629.361 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | 3.273.899.321.620 | 1.972.786.748.024 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | 3.202.682.208.536 | 2.994.335.207.149 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 3.010.822.548.033 | 2.795.648.975.416 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 2.695.982.175.326 | 2.751.909.931.447 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | 2.355.133.993.401 | 2.043.615.173.700 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 2.158.711.093.344 | 1.465.026.772.858 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | 1.831.006.660.700 | 1.515.442.025.714 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 1.480.975.203.458 | 1.202.646.177.216 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân | 1.386.624.791.885 | 923.418.732.944 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 1.126.827.597.118 | 727.287.747.339 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | 1.097.236.678.183 | 868.147.646.169 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | 905.877.081.036 | 816.139.090.167 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh | 566.922.881.079 | 501.470.011.820 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu | 396.052.868.538 | 380.007.136.934 |
| Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào | 303.949.565.183 | 224.970.096.071 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 197.625.241.476 | 2.912.585 |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL | 66.513.901.955 | 61.137.761.716 |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 40.056.995.971 | 43.426.215.796 |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro | 37.232.353.196 | 23.501.067.908 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 12.179.743.845 | 15.270.646.072 |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore | 5.642.555.367 | - |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 3.213.228.216 | 647.895.099 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ | 1.867.046.098 | 2.298.910.736 |
| Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | 1.111.929.776 | 1.491.196.998 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức | 642.453.405 | 273.000.000 |
| Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam | 403.200.000 | 260.730.000 |
| Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam | 25.504.975 | 115.567.454 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | 180.000 | 1.710.000 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | - | 29.650.299 |

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------------|-------------------------------|
| Giao dịch mua hàng, sử dụng dịch vụ | 35.203.444.873.235 | 28.302.905.315.758 |
| Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 21.975.944.554.367 | 15.411.541.924.616 |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 12.599.413.935.515 | 12.178.660.695.797 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 279.309.385.878 | 151.241.557.527 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 198.750.666.784 | 252.428.379.698 |
| Tổng công ty Bảo hiểm PVI | 30.471.834.654 | 26.559.722.431 |
| Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam | 12.688.902.597 | 10.965.340.412 |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam | 11.580.563.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | 11.501.571.014 | 1.494.907.365 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP | 9.058.330.197 | 8.479.339.341 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | 7.587.735.278 | 7.568.476.243 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 7.305.467.232 | 28.059.999.118 |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP | 6.881.477.267 | 5.848.066.811 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 6.124.412.739 | 6.002.562.947 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 5.948.398.502 | 6.919.361.641 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | 5.451.481.143 | 4.235.458.278 |
| Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Dầu khí Biển | 5.339.842.322 | 5.522.630.379 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 5.162.424.731 | 4.766.727.940 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân | 4.870.875.741 | 4.028.511.800 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 4.707.470.379 | 4.836.634.678 |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovetpetro | 3.697.257.338 | 3.772.469.411 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | 2.424.922.277 | 2.243.612.251 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ | 1.910.780.300 | 11.379.229.850 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 1.517.402.670 | 1.098.046.168 |
| Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu | 1.163.722.827 | 945.016.356 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD | 1.020.000.000 | 1.020.000.000 |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC | 884.637.134 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 623.912.642 | 603.756.673 |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL | 553.683.600 | 555.007.200 |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 481.150.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình | 427.668.000 | 331.840.000 |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí | 180.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | 172.556.566 | 232.980.186 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 94.453.090 | 1.797.070 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam | 57.600.000 | - |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 34.665.764 | 34.475.292 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | 28.892.264 | 21.757.256 |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu Khí | 21.602.160 | 21.602.160 |
| Trường Cao đẳng Dầu khí | 21.000.000 | 88.200.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 7.652.137 | 7.202.991 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức | 7.177.091 | 7.227.663 |

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | 5.646.000 | 4.056.272 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình | 3.978.172 | 1.280.473 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh | 2.948.209 | 7.955.000 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu | 2.235.654 | - |
| Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | - | 147.282.022.975 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | - | 12.907.566.623 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE | - | 767.854.545 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | - | 343.432.321 |
| Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD | - | 66.630.000 |

Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|---------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị (bao gồm Tổng Giám đốc) | 3.873.100.201 | 3.215.407.696 |
| Tiền lương của Ban Kiểm soát | 1.756.664.110 | 1.324.437.761 |
| Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | 3.154.235.690 | 3.344.804.384 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 4.310.737.338.358 | 3.744.736.524.008 |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP | 712.995.778.257 | 916.859.040.676 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình | 510.954.014.844 | 458.730.006.229 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | 345.595.532.188 | 179.904.686.694 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 343.604.398.549 | 117.767.806.087 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 278.857.082.668 | 211.901.326.008 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 245.090.692.768 | 261.803.583.165 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | 236.197.789.034 | 327.017.351.189 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | 235.266.545.937 | 361.037.597.519 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 232.438.669.902 | 103.971.807.739 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | 201.900.733.314 | 135.560.366.196 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 196.965.217.785 | 115.333.721.785 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 138.036.388.433 | 16.580.971.116 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | 126.821.051.225 | 133.030.779.268 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân | 122.964.602.411 | 116.489.402.902 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | 81.265.578.234 | 58.791.498.472 |
| Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào | 55.236.603.413 | 24.604.957.684 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 53.890.543.948 | 57.138.603.156 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 41.436.245.956 | 13.510.926.354 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu | 39.048.556.421 | 26.765.785.363 |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovetpetro | 35.369.586.213 | 20.157.634.617 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh | 22.322.548.521 | 20.434.789.105 |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL | 21.059.308.628 | 38.168.365.743 |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 19.983.225.272 | 14.773.313.328 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 4.191.936.225 | 5.517.294.855 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 2.891.120.167 | 292.075.299 |
| Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông | 2.160.324.960 | 2.160.324.960 |

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore | 1.393.965.600 | 1.290.688.000 |
| Ban Quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất | 1.362.230.984 | 1.362.230.984 |
| Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | 811.477.376 | 740.988.988 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ | 351.132.040 | 518.399.400 |
| Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam | 172.821.600 | 62.521.200 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | 81.344.936 | 11.095.575 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức | 10.453.147 | 6.423.932 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam | 9.837.402 | 10.160.420 |
| Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | - | 2.430.000.000 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 20.535.416.495 | 20.540.013.975 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 12.460.724.934 | 12.460.724.934 |
| Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông | 7.453.015.602 | 7.453.015.602 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí | 621.675.959 | 621.675.959 |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI | - | 4.597.480 |
| Phải thu khác | 4.430.681.956.853 | 2.934.482.813.472 |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 3.341.141.508.177 | 2.347.822.451.462 |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore | 667.832.472.439 | 28.993.906.150 |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro | 361.915.109.990 | 455.824.639.262 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí | 22.232.685.355 | 22.987.935.799 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | 9.009.894.182 | 8.661.358.412 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 5.702.132.100 | 1.951.149.030 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 4.763.886.861 | 5.063.350.364 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 3.425.443.615 | - |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 2.346.281.910 | 2.346.281.910 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 1.970.136.985 | 12.583.561.645 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | 1.928.579.664 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 1.799.474.821 | 1.816.446.929 |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí | 1.747.671.157 | 1.747.671.157 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh | 1.589.236.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | 1.509.276.945 | 55.306.449 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức | 1.243.330.000 | 50.050.000 |
| Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 512.515.240 | 512.515.240 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 7.121.412 | 43.434.218.463 |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI | 5.200.000 | 233.923.108 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | - | 386.198.897 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu | - | 5.949.000 |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP | - | 2.952.304 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | - | 2.466.202 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | - | 319.464 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình | - | 145.155 |

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 6.270.276.661.806 | 7.445.437.654.463 |
| Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 3.003.947.265.940 | 3.239.269.501.635 |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 2.944.134.371.488 | 3.821.535.268.385 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ | 220.307.849.128 | 263.081.719.035 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 51.783.723.737 | 44.313.002.445 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 22.008.073.565 | 44.943.337.114 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | 5.269.412.149 | 10.374.112.236 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình | 4.800.000.000 | 4.800.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | 4.368.766.030 | 4.206.361.535 |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP | 3.982.904.267 | 102.563.016 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | 2.535.019.641 | 867.632.636 |
| Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất | 1.954.237.323 | 1.954.237.323 |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro | 1.495.971.628 | 723.007.044 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | 1.023.052.789 | 706.366.165 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Dầu khí biển | 931.178.873 | - |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI | 714.616.845 | 308.447.401 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 325.668.970 | 349.984.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí | 249.500.000 | 249.500.000 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD | 183.600.000 | 183.600.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa | 143.340.630 | 143.340.630 |
| Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam | 76.207.273 | 3.051.103.719 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | 26.840.370 | 56.939.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 15.061.160 | - |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP | - | 1.849.074.330 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | - | 1.132.892.237 |
| Tổng công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí | - | 445.000.000 |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP | - | 410.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco | - | 217.095.494 |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC | - | 160.350.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | - | 3.219.083 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 6.906.211.782 | 22.146.203.905 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | 6.288.926.949 | 21.329.488.063 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 541.961.033 | 541.961.033 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 21.092.767 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | 18.851.021 | - |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec) | - | 162.477.657 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | - | 56.836.480 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | 35.373.867 | 55.440.672 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 6.145 | - |

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 20.672.918.510 | 99.402.256.719 |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI | 8.313.323.724 | 1.789.726.273 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 5.004.694.784 | 6.658.558.180 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 4.861.836.384 | 4.127.200.645 |
| Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam | 2.073.063.618 | - |
| Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | - | 7.544.179.440 |
| Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu | 420.000.000 | - |
| Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3 Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | - | 27.430.695.013 |
| Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2 | - | 18.176.227.019 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | - | 17.913.792.327 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | - | 6.860.240.358 |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP | - | 5.647.026.944 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | - | 3.018.655.409 |
| | | 235.955.111 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 2.168.583.253.475 | 2.041.642.031.769 |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro | 2.098.326.890.892 | 1.745.537.815.133 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 63.196.855.619 | 286.811.871.118 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 730.840.000 | 730.840.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | 619.130.300 | 606.871.400 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | 599.720.000 | 599.720.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 528.096.233 | 501.600.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức | 471.702.000 | 471.702.000 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | 454.960.000 | 454.960.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 444.620.000 | 444.620.000 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | 413.600.000 | 458.283.209 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 288.640.000 | 288.640.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 287.760.000 | 287.760.000 |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP | 273.020.000 | 514.540.305 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | 236.659.560 | 240.224.076 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 235.840.000 | 235.840.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | 231.880.000 | 231.880.000 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 224.387.802 | 224.387.802 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 172.700.000 | 172.700.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình | 155.100.000 | 155.100.000 |
| Tổng công ty Bảo hiểm PVI | 141.289.842 | - |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh | 132.000.000 | 132.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam | 130.000.000 | 130.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | 100.780.427 | 100.780.427 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân | 93.720.800 | 93.720.800 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu | 93.060.000 | 93.060.000 |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | - | 2.123.115.499 |
| Vay | - | 9.463.440.282 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | - | 9.463.440.282 |

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền và tương đương tiền | 425.372.175.266 | 1.315.979.036.286 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | 307.367.279.000 | 754.479.610.561 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 118.004.896.266 | 561.499.425.725 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 600.000.000.000 | 800.000.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | 400.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 15.258.194.143 đồng (kỳ trước: 31.427.722.368 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 37.785.126.333 đồng (kỳ trước: 26.516.665.588) là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh lần lượt trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 267.600.583.167 đồng là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong kỳ chưa thu được (kỳ trước: 206.397.633.169 đồng) Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

ll

Nguyễn Thùy Dung
 Người lập biểu

ll

Nguyễn Ngọc Ninh
 Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
 Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2024

